

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HUNG YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 249 /UBND-KT1

Hung Yên, ngày 22 tháng 02 năm 2013

V/v báo cáo giải ngân vốn GPMB năm 2012
và đăng ký vốn GPMB năm 2013 Dự án tăng
cường ATGT trên QL5, đoạn qua địa phận
tỉnh Hưng Yên

Kính gửi:

- Ban quản lý dự án An toàn giao thông;
- Các sở: Giao thông Vận tải; Tài nguyên và Môi trường;
- UBND các huyện: Văn Lâm, Yên Mỹ, Mỹ Hào.

Theo Công văn số 207/TSPMU-DA2 ngày 20/02/2013 của Ban quản lý dự án An toàn giao thông thì: hiện nay, nhà thầu thi công đang tập trung thi công đẩy nhanh tiến độ thi công Dự án tăng cường ATGT trên QL5. Tuy nhiên, trên dọc tuyến quốc lộ 5 vẫn còn tồn tại một số vướng mắc về mặt bằng gây ảnh hưởng đến tiến độ thi công của dự án. Để giải quyết các vướng mắc còn tồn tại trong công tác giải phóng mặt bằng, sớm bàn giao mặt bằng còn lại cho đơn vị thi công đúng tiến độ, Ủy ban nhân dân tỉnh yêu cầu:

1. UBND các huyện Văn Lâm, Yên Mỹ, Mỹ Hào:

- Tổng hợp kinh phí GPMB đã giải ngân trong năm 2012 của dự án và đăng ký kế hoạch vốn GPMB năm 2013 của dự án, lập báo cáo gửi về Ban quản lý dự án An toàn giao thông trước ngày 05/3/2013 để báo cáo Ủy ban An toàn giao thông Quốc gia và Bộ Giao thông Vận tải.

- Tập trung hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng còn lại và giải quyết dứt điểm tồn tại, vướng mắc trong giải phóng mặt bằng Dự án tăng cường an toàn giao thông trên QL5 đoạn qua địa phương mình quản lý và bàn giao mặt bằng còn lại cho nhà thầu triển khai thi công đáp ứng tiến độ yêu cầu.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn UBND các huyện Văn Lâm, Yên Mỹ và Mỹ Hào tổ chức thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ theo đúng quy định của pháp luật; đồng thời chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan giải quyết tồn tại, vướng mắc phát sinh trong công tác giải phóng mặt bằng phục vụ thi công các hạng mục tăng cường ATGT trên QL5- Dự án tăng cường ATGT trên các QL ở phía Bắc Việt Nam, đoạn qua địa phận tỉnh Hưng Yên.

3. Đề nghị Ban quản lý dự án An toàn giao thông chủ động làm việc và phối hợp chặt chẽ với UBND các huyện Văn Lâm, Yên Mỹ và Mỹ Hào và các đơn vị liên quan trong công tác GPMB, rà soát kỹ những vấn đề thuộc trách nhiệm của mình và có biện pháp tổ chức thi công phù hợp để đẩy nhanh tiến độ Dự án.

4. Giao Sở Giao thông Vận tải kiểm tra, đôn đốc UBND các huyện Văn Lâm, Yên Mỹ và Mỹ Hào và các đơn vị liên quan thực hiện nhiệm vụ UBND giao tại Công văn này, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện theo quy định. / *thuyen*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Huyện ủy Văn Lâm, Yên Mỹ, Mỹ Hào (để phối hợp chi đạo);
- Ủy ban ATGT Quốc gia;
- Ban ATGT tỉnh (để kiểm tra đôn đốc);
- Lãnh đạo văn phòng;
- CV: TNMT;
- Lưu: VT, GTTL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Minh Ngọc
Đặng Minh Ngọc

BÁO CÁO

Xây dựng kế hoạch Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn năm 2013

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Thực hiện các Công văn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: số 3387/BNN-TCTL ngày 12 tháng 11 năm 2012 về việc hướng dẫn xây dựng kế hoạch và dự toán ngân sách Nhà nước năm 2013. UBND tỉnh Hưng Yên xây dựng kế hoạch Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn năm 2013 như sau:

A. KẾT QUẢ THỰC HIỆN NĂM 2012

I. TÌNH HÌNH CHUNG:

1. Khó khăn:

- Tình hình ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh ngày càng tăng, chất lượng nước thô suy giảm; ở phía Bắc tỉnh do chất thải, nước thải công nghiệp dẫn đến nguồn nước mặt bị ô nhiễm nghiêm trọng; ở phía Nam tỉnh nguồn nước ngầm bị nhiễm mặn rất khó xử lý; chất thải chăn nuôi, làng nghề và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp tăng.

- Bên cạnh đó, vốn đầu tư từ ngân sách của Chương trình còn ít so với nhu cầu đòi hỏi.

2. Thuận lợi:

- Được sự quan tâm của Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn thực hiện trên địa bàn tỉnh đã đạt được một số kết quả quan trọng, góp phần phát triển kinh tế – xã hội, bảo vệ sức khỏe, cải thiện đời sống sinh hoạt của nhân dân.

- Nhu cầu và nguồn lực đầu tư các công trình cấp nước sạch và vệ sinh môi trường của cán bộ và nhân dân ngày một cao.

- Công tác lãnh đạo chỉ đạo, tuyên truyền và sự phối hợp các cơ quan liên quan trong việc thực hiện chương trình ngày càng nền nếp.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN

1. Về mục tiêu chương trình:

- Chỉ số 1: Tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh là 89,13% tăng 0,5% (năm 2011 là: 88,6%); Tỷ lệ người nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh 88,33%;

- Chỉ số 2: Tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia 49,50% tăng 1,2%. (Năm 2011 là: 48,3 %);

- Chỉ số 3: Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu 92,35%; Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh 54,80%; Tỷ lệ hộ nghèo có nhà tiêu hợp vệ sinh 54,00%; Số nhà tiêu tăng thêm 1808 chiếc;

- Chỉ số 4: Tỷ lệ trường học có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh 71,30% tăng 2,2%. (Năm 2011 là: 69,1 %); Tỷ lệ trường học có nước hợp vệ sinh 73,50%; Tỷ lệ trường học có nhà tiêu hợp vệ sinh 71,30%;

- Chỉ số 5: Tỷ lệ trạm Y tế có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh 92,60% tăng 2,5% (năm 2011 là: 90,1%); Tỷ lệ trạm Y tế có nước hợp vệ sinh 93,25%; Tỷ lệ trạm Y tế có nhà tiêu hợp vệ sinh 92,60%;

- Chỉ số 6: Tỷ lệ hộ gia đình có chuồng trại, gia súc hợp vệ sinh 57,30% tăng 1,2 %. (Năm 2011 là: 56,1 %);

2. Về nguồn vốn:

Tổng số: 82.900 triệu đồng; Trong đó:

- Vốn Ngân sách trung ương : 11.300 triệu đồng.; Gồm:

+ Đầu tư phát triển (cấp nước): 10.000 triệu đồng;

+ Tập huấn truyền thông, điều tra giám sát: 350 triệu đồng;

+ Dự án vệ sinh: 950 triệu đồng.

- Vốn tín dụng (ngân hàng chính sách cho các hộ dân vay để làm nước sạch và vệ sinh môi trường): 22.000 triệu đồng.

- Vốn dân tự làm (công trình nước và vệ sinh của các hộ gia đình): 44.000 triệu đồng.

- Vốn doanh nghiệp đầu tư: 4.500 triệu đồng.

- Vốn khác (vốn các cơ quan đơn vị tự làm công trình cấp nước và vệ sinh cho đơn vị mình): 1.100 triệu đồng.

3. Đánh giá tình hình thực hiện:

Năm 2012 cơ bản đạt kế hoạch đề ra, tuy nhiên công tác giải ngân, thanh toán còn chậm. Công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá và báo cáo tình hình thực hiện chưa đạt yêu cầu đề ra.

4. Đề xuất, kiến nghị:

- Đề nghị Chính phủ quan tâm và bố trí đủ vốn ngân sách hàng năm cho Chương trình, ưu tiên nguồn vốn tín dụng và vốn ODA để đảm bảo nguồn vốn cho Chương trình thực hiện mục tiêu đã được Chính phủ phê duyệt.

- Đề nghị HĐND tỉnh, UBND tỉnh bố trí vốn đối ứng 10% cho Chương trình.

B. KẾ HOẠCH NĂM 2013

1. Căn cứ lập kế hoạch:

- Căn cứ Quyết định 366/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ Về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2012 – 2015;

- Căn cứ Quyết định số 2283/QĐ-BNN-HTQT ngày 21/9/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi “Chương trình Nước và vệ sinh nông thôn dựa trên kết quả tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng” vốn vay ngân hàng thế giới;

- Căn cứ Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2010 -2015 của tỉnh Hưng Yên;

- Căn cứ Quy hoạch cấp nước và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Hưng Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

2. Kế hoạch năm 2013:

2.1. Mục tiêu

- Chỉ số 1: Tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh là 91,6% tăng 2,5% (năm 2012 là: 89,1%);

- Chỉ số 2: Tỷ lệ số dân nông thôn sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia 51,6% tăng 2,1%. (Năm 2012 là: 49,5 %);

- Chỉ số 3: Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh 64,1% tăng 9,3% (năm 2012 là: 54,8%);

- Chỉ số 4: Tỷ lệ trường học có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh 80,8% tăng 9,5%. (Năm 2012 là: 71,3 %);

- Chỉ số 5: Tỷ lệ trạm Y tế có nước và nhà tiêu hợp vệ sinh 93,8% tăng 1,2% (năm 2012 là: 92,60 %);

- Chỉ số 6: Tỷ lệ hộ gia đình có chuồng trại, gia súc hợp vệ sinh 59,1% tăng 1,8 %. (Năm 2012 là: 57,30 %);

- Chỉ số 7: Số người được sử dụng nước theo thiết kế 3.500 và thực tế 1500 từ công trình cấp nước tập trung xây mới, cải tạo nâng cấp mỗi năm;

- Chỉ số 8: Tỷ lệ hiện trạng hoạt động của các công trình cấp nước tập trung: Bền vững là 69,23; Trung bình 23,08; Kém hiệu quả 7,69; Không hoạt động 0%.

2.2. Về nguồn vốn: Tổng kế hoạch là 186.250 triệu đồng; Trong đó:

- Vốn Ngân sách trung ương : 12.550 triệu đồng.

- Vốn WB: 92.500 triệu đồng.

- Vốn tín dụng (ngân hàng chính sách cho các hộ dân vay để làm nước sạch và vệ sinh môi trường): 25.000 triệu đồng.

- Vốn dân tự làm (công trình nước và vệ sinh của các hộ gia đình): 50.000 triệu đồng.

- Vốn doanh nghiệp đầu tư: 5.000 triệu đồng.
- Vốn khác (vốn các cơ quan đơn vị tự làm công trình cấp nước và vệ sinh cho đơn vị mình): 1.200 triệu đồng.

C. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Công tác chỉ đạo và điều hành chương trình:

- Kiện toàn, sắp xếp hợp lý các mô hình, tổ chức cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn ở các cấp; nhất là các công trình đã hoàn thành giao cho xã quản lý, khai thác hiện nay.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở, Ngành, huyện, thành phố tổ chức chỉ đạo thực hiện Chương trình Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn, trong đó phân công trách nhiệm rõ ràng và có cơ chế phối hợp tốt giữa các Sở, Ngành và tổ chức xã hội, đảm bảo chương trình được tổ chức triển khai thực hiện một cách hiệu quả.

2. Xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật:

- Xây dựng và ban hành cơ chế chính sách tạo điều kiện thuận lợi khuyến khích sự tham gia của mọi thành phần kinh tế - xã hội đầu tư phát triển nước sạch và vệ sinh môi trường.

- Ban hành cơ chế hỗ trợ cho các đối tượng là người nghèo phù hợp như hỗ trợ vay vốn ưu đãi được nâng cao hơn, nâng mức hỗ trợ để người nghèo có điều kiện đầu tư và được sử dụng nước sạch và nhà tiêu hợp vệ sinh nhanh hơn.

- Ưu tiên xây dựng trạm cấp nước liên xã, liên huyện, năm 2013 xây dựng mỗi huyện, thành phố 01 trạm cấp nước; đồng thời đẩy nhanh công tác đầu tư xây dựng các công trình vệ sinh cho các trường học, trạm y tế, xây dựng chuồng trại chăn nuôi, đảm bảo vệ sinh môi trường.

- Tiếp tục thực hiện, thu hút đầu tư theo Quyết định 11/2011/QĐ-UBND ngày 29/6/2011 của UBND dân tỉnh Hưng Yên về việc quy định cơ chế đầu tư và mô hình quản lý công trình nước sạch nông thôn tỉnh Hưng Yên.

3. Về áp dụng khoa học công nghệ và chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, đa dạng hoá các loại hình công nghệ cấp nước và vệ sinh thích hợp:

- Đa dạng hoá các loại hình công nghệ cấp nước phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của từng địa phương trên địa bàn tỉnh, đảm bảo phát triển bền vững; khai thác và sử dụng hợp lý nguồn nước bằng các công nghệ phù hợp; nâng cao chất lượng công trình và chất lượng nước.

- Xây dựng các mô hình xử lý chất thải làng nghề, chú trọng các làng nghề chế biến lương thực, thực phẩm, thuộc da, nhựa tái sinh,...

- Tuyên truyền vận động, hỗ trợ về mặt giải pháp và công nghệ vật liệu lọc cho các hộ gia đình chủ động xử lý nước, làm nhà tiêu và chuồng trại hợp vệ sinh.

4. Quản lý khai thác công trình sau đầu tư:

Từng bước chuyển đổi sang mô hình doanh nghiệp, hoặc Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn quản lý vận hành các công trình cấp nước tập trung.

Tăng cường đào tạo để nâng cao nghiệp vụ, tay nghề cho đội ngũ cán bộ, kỹ thuật viên trong lĩnh vực cấp nước và vệ sinh môi trường ở các cấp, trước mắt đào tạo cho nhân viên quản lý và công nhân vận hành, sửa chữa bảo dưỡng công trình cấp nước tập trung.

5. Về hoạt động Thông tin - Giáo dục - Truyền thông:

Tiếp tục đẩy mạnh công tác truyền thông, mở các lớp tập huấn nhằm nâng cao nhận thức của cộng đồng về nước sạch và vệ sinh môi trường.

UBND tỉnh trân trọng báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. *chuyơn*

Nơi nhận

- Như kính gửi;
- Chủ tịch, các phó chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP;
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Lưu VT, CV: TH^T.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Minh Ngọc

PHỤ LỤC 1. BẢNG DỮ LIỆU

Kèm theo Báo cáo số: *25* /BC-UBND ngày *19* / *02*/2013 của UBND tỉnh)

A DỮ LIỆU HIỆN TẠI	
1 DỮ LIỆU CƠ BẢN VỀ TỈNH	
1.1. Diện tích (km ²)	923
1.2. Dân số năm 2011	1.154.000
1.3. Dân số năm 2012	1.166.000
1.4. Số huyện	9
1.5. Số xã nông thôn	145
1.6. Số thành phố/thị xã	01
1.7. Tổng số hộ nông thôn	269.000
1.8. Quy mô hộ trung bình	3,75
1.9. Số lượng trạm y tế xã	162
1.10. Số lượng trường mẫu giáo công lập	286
1.11. Số lượng trường tiểu học	178
1.12. Số lượng trường trung học	192
2 TÍNH HÌNH CẤP NƯỚC năm 2012	
2.1. % số người tiếp cận nước HVS	89,1
2.2. % số người tiếp cận nước sạch (QC 02)	49,5
2.3. Tổng số công trình CNTT tại khu vực nông thôn	13
a) Sử dụng nước ngầm	11
b) Sử dụng nước mặt	2
c) Cung cấp nước sạch	19.200
d) Cung cấp nước HVS	15.300
2.4. Số lượng đầu nối tại khu vực nông thôn	3.000
2.5. Giá nước trung bình hiện tại (VND/m ³)	5.000
2.6. Chi phí sản xuất hiện tại (VND/m ³)	5.000
2.7. Tỷ lệ thất thoát trung bình (%)	30
3 VỆ SINH năm 2012	
3.1. Số hộ có nhà tiêu HVS	211.518
3.2. % người được tiếp cận nhà tiêu HVS	
3.3. Số hộ có nhà tiêu	295.997